

DANH MỤC
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG LĨNH VỰC ỨNG PHÓ SỰ CỐ TRÀN DÀU,
ĐẤT ĐAI, ĐĂNG KÝ BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM THUỘC PHẠM VI, CHỨC NĂNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC
CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / 8 /2025 của Chủ tịch UBND thành phố)

I. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH (38 thủ tục)

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến (X)		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
I	LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI (33 THỦ TỤC)								
1	1.012821	Thẩm định, phê duyệt phương án sử dụng đất	- 33 ngày làm việc - 43 ngày làm việc Đối với các xã miền núi, biên giới; đảo; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	TTPVHCC TP	Không quy định		X	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 được sửa đổi một số điều bởi Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15 của Quốc hội; - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 ¹ ; - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 ² ; - Nghị định số	

¹ Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ Quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai (viết tắt là Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024)

² Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ Về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia (viết tắt là Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025)

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến (X)		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
								151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 ³ .	
2	1.012805	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân cấp tỉnh	- 50 ngày làm việc - 60 ngày làm việc Đối với các xã miền núi, biên giới; đảo; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	TTPVHCC TP	Biểu phí lĩnh vực đất đai đính kèm theo		X	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025; - Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 ⁴ .	
3	1.013823	Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực	- 15 ngày - 25 ngày Đối với các xã miền núi, biên giới; đảo; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	TTPVHCC TP	Biểu phí lĩnh vực đất đai đính kèm theo		X	- Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017. - Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Nghị định: số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 ⁵ . - Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 ⁶ .	

³ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai

⁴ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai (viết tắt là Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025)

⁵ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp (viết tắt là Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018).

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến (X)		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
		hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng; gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất						- Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015. - Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025⁷. - Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025.	
4	1.013825	Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất	- 15 ngày - 25 ngày Đối với các xã miền núi, biên giới; đảo; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	TTPVHCC TP	Biểu phí lĩnh vực đất đai đính kèm theo		X	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024. - Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2025. - Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025.	
5	1.013826	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay	- 05 ngày Trường hợp đề nghị điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê	TTPVHCC TP	Biểu phí lĩnh vực đất đai đính kèm theo		X	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Nghị định số	

⁶ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai (viết tắt là Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024)

⁷ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ Quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (viết tắt là Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025)

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến (X)		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
		đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư	đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất (15 ngày Đối với các xã miền núi, biên giới; đảo; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn) - 15 ngày Trường hợp đề nghị điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư (25 ngày đối với các xã miền núi, biên giới; đảo; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 25 ngày)					102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024. - Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2025. - Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025.	
6	1.013827	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai	- 07 ngày - 25 ngày Đối với các xã miền núi, biên giới; đảo;	TTPVHCC TP	Biểu phí lĩnh vực đất đai đính kèm theo		X	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Nghị định số	

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến (X)		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
		sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bản giao đất trên thực địa	vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn					102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024. - Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2025. - Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025.	
7	1.013828	Giao đất, cho thuê đất, giao khu vực biển để thực hiện hoạt động lấn biển	- 15 ngày - 25 ngày Đối với các xã miền núi, biên giới; đảo; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	TTPVHCC TP	Biểu phí lĩnh vực đất đai đính kèm theo		X	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024. - Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2025. - Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025.	
8	1.013945	Tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư	- 23 ngày làm việc - 33 ngày làm việc Đối với các xã miền núi, biên giới; đảo; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	TTPVHCC TP	Không quy định		X	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024. - Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2025. - Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025.	

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến (X)		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
								12/6/2025.	
9	1.013946	Sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích	- 15 ngày (25 ngày Đối với các xã miền núi, biên giới; đảo; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn) - Thời gian gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp là không quá 07 ngày làm việc (Đối với các xã miền núi, biên giới; đảo; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 17 ngày làm việc)	TTPVHCC TP	Không quy định		X	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024. - Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2025. - Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025.	
10	2.002750	Công bố Danh mục khu đất dự kiến thực hiện dự án thí điểm thực hiện dự án nhà ở thương mại thông qua thỏa thuận về	- Thông báo chấp thuận cho tổ chức được thực hiện dự án thí điểm được ban hành trong	TTPVHCC TP	Không quy định		X	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; - Luật số 43/2024/QH15 ngày	

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến (X)		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
		nhận quyền sử dụng đất hoặc đang có quyền sử dụng đất	thời gian không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày công bố Danh mục khu đất dự kiến thực hiện dự án thí điểm. Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh lập Danh mục khu đất dự kiến thực hiện dự án thí điểm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn đăng ký nhu cầu thực hiện dự án thí điểm. - Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố Danh mục khu đất dự kiến thực hiện dự án thí điểm trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày					29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15; - Luật Nhà ở số 27/2023/QH15; - Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15; - Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; - Nghị quyết số 171/2020/QH15 ngày 30/11/2024 ⁸ ; - Nghị định số 75/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 ⁹ .	

⁸ Nghị quyết số 171/2020/QH15 ngày 30/11/2024 của Quốc hội Về thí điểm thực hiện dự án nhà ở thương mại thông qua thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất hoặc đang có quyền sử dụng đất (viết tắt là Nghị quyết số 171/2020/QH15 ngày 30/11/2024)

⁹ Nghị định số 75/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 171/2024/QH15 ngày 30 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội về thí điểm thực hiện dự án nhà ở thương mại thông qua thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất hoặc đang có quyền sử dụng đất (viết tắt là Nghị định số 75/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025).

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến (X)		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ký ban hành.						
11	1.012756	Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý	17 ngày làm việc	TTPVHCC TP/TTPVHCC cấp xã (đối với đất giao cộng đồng dân cư quản lý)	Không quy định	X		- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 được sửa đổi một số điều bởi Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15 của Quốc hội; - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024; - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025; - Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025.	1. Đối với cộng đồng dân cư: CNVPĐKĐĐ trực tiếp thực hiện TTHC 2. Đối với tổ chức được giao đất để quản lý, đất thuộc trách nhiệm quản lý của Chủ tịch UBND cấp tỉnh, cấp xã, đất giao cộng đồng dân cư quản lý,: VPĐKĐĐ trực tiếp thực hiện TTHC
12	1.012766	Xóa đăng ký thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng	03 ngày làm việc. (Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực	TTPVHCC TP/TTPVHCC cấp xã (đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài)	Biểu phí lĩnh vực đất đai đính kèm theo		X	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 được sửa đổi một số điều bởi Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15 của Quốc hội; - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày	VPĐKĐĐ trực tiếp thực hiện TTHC

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến (X)		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			hiện được tăng thêm 10 ngày làm việc)					29/7/2024; - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025; - Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025.	
13	1.012793	Đăng ký biến động đối với trường hợp thành viên của hộ gia đình hoặc cá nhân đang sử dụng đất thành lập doanh nghiệp tư nhân và sử dụng đất vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp	08 ngày làm việc (Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày làm việc)	TTPVHCC TP	Biểu phí lĩnh vực đất đai đính kèm theo		X	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 được sửa đổi một số điều bởi Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15 của Quốc hội; - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024; - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025; - Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025.	VPĐKĐĐ trực tiếp thực hiện TTHC
14	1.012781	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với thửa đất có diện tích tăng thêm do thay đổi ranh giới so với Giấy chứng nhận đã cấp	Trường hợp phần diện tích tăng thêm do nhận chuyển quyền sử dụng một phần thửa đất đã được cấp Giấy chứng	TTPVHCC TP/TTPVHCC cấp xã (đối với cá nhân)	Biểu phí lĩnh vực đất đai đính kèm theo		X	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 được sửa đổi một số điều bởi Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024, Luật số 47/2024/QH15 và Luật	1. Đối với cá nhân: CNVPĐKĐĐ trực tiếp thực hiện TTHC 2. Đối với tổ chức: VPĐKĐĐ trực tiếp

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến (X)		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			nhận: 10 ngày làm việc (Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày làm việc) - Trường hợp phần diện tích tăng thêm chưa được cấp Giấy chứng nhận: 20 ngày làm việc (Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày làm					số 58/2024/QH15 của Quốc hội; - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024; - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025; - Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025.	thực hiện TTHC

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến (X)		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			việc)						
15	1.012782	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp cá nhân, hộ gia đình đã được cấp Giấy chứng nhận một phần diện tích vào loại đất ở trước ngày 01 tháng 7 năm 2004, phần diện tích còn lại của thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận	- Trường hợp người sử dụng đất có nhu cầu xác định lại diện tích đất ở: 20 ngày làm việc (Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày làm việc). - Trường hợp người sử dụng đất không có nhu cầu xác định lại diện tích đất ở: 20 ngày làm việc (Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện	TTPVHCC cấp xã	Biểu phí lĩnh vực đất đai đính kèm theo		X	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 được sửa đổi một số điều bởi Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15 của Quốc hội; - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024; - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025; - Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025.	CN VPĐKĐĐ trực tiếp thực hiện TTHC

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến (X)		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày làm việc)						
16	1.012783	Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	- 05 ngày làm việc (Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày làm việc) - Trường hợp thay đổi kích thước các cạnh, diện tích, số hiệu của thửa đất do đo đạc lập bản đồ địa chính, trích đồ địa chính thửa đất mà ranh giới thửa đất không thay đổi: 10 ngày làm việc (Đối với các xã	TTPVHCC TP/TTPVHCC cấp xã (đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài)	Biểu phí lĩnh vực đất đai đính kèm theo		X	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 được sửa đổi một số điều bởi Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15 của Quốc hội; - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024; - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025; - Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025.	1. Đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài: CNVPĐKĐĐ trực tiếp thực hiện TTHC 2. Đối với tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài: VPĐKĐĐ trực tiếp thực hiện TTHC

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến (X)		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày làm việc) - Trường hợp cấp đổi đồng loạt cho nhiều người sử dụng đất do đo đạc bản đồ địa chính: Theo dự án đã được phê duyệt						
17	1.012784	Tách thửa hoặc hợp thửa đất	12 ngày làm việc (Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng	TTPVHCC TP/TTPVHCC cấp xã (đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài)	Biểu phí lĩnh vực đất đai đính kèm theo		X	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 được sửa đổi một số điều bởi Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15 của Quốc hội; - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024;	1. Đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài: CNVPĐKĐĐ trực tiếp thực hiện TTHC 2. Đối với tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc,

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến (X)		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			thêm 10 ngày làm việc)					- Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025; - Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025.	tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài: VPĐKĐĐ trực tiếp thực hiện TTHC
18	1.012786	Cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất	10 ngày làm việc (Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày làm việc)	TTPVHCC TP/TTPVHCC cấp xã (đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài)	Biểu phí lĩnh vực đất đai đính kèm theo	X		- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 được sửa đổi một số điều bởi Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15 của Quốc hội; - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024; - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025; - Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025.	1. Đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài: CNVPĐKĐĐ trực tiếp thực hiện TTHC 2. Đối với tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài: VPĐKĐĐ trực tiếp thực hiện TTHC
19	1.012790	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp	08 ngày làm việc (Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều	TTPVHCC TP/TTPVHCC cấp xã (đối với cá nhân, cộng đồng dân cư,	Không quy định		X	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 được sửa đổi một số điều bởi Luật số 43/2024/QH15	1. Đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (trường

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến (X)		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày làm việc)	người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài)				ngày 29/6/2024, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15 của Quốc hội; - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024; - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025; - Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025.	hợp Giấy chứng nhận đã cấp khi thực hiện thủ tục đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất có sai sót): CNVPĐKĐĐ trực tiếp thực hiện TTHC. 2. Đối với tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức nước ngoài có chức năngngoại giao, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài: (1) Do Sở NNMT giải quyết với GCN đã cấp lần đầu; (2) Do VPĐKĐĐ trực tiếp thực hiện TTHC với GCN đã cấp khi thực hiện thủ tục đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất có sai sót
20	1.012791	Thu hồi Giấy chứng	- 25 ngày làm	TTPVHCC	Biểu phí lĩnh		X	- Luật Đất đai số	1. Đối với cá nhân,

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến (X)		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
		nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi	việc đối với việc thu hồi GCN. 20 ngày làm việc đối với việc đăng ký, cấp GCN sau khi thu hồi GCN đã cấp (Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày làm việc); Thời gian thực hiện cấp lại GCN theo quy định đối với từng trường hợp đăng ký biến động theo quy định tại Nghị định 151/2025/NĐ-CP	TP/TTPVHCC cấp xã (đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài)	vực đất đai đính kèm theo			31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 được sửa đổi một số điều bởi Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15 của Quốc hội; - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024; - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025; - Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025.	cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (trường hợp Giấy chứng nhận đã cấp khi thực hiện thủ tục đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất): CNVPĐKĐĐ trực tiếp thực hiện TTHC. 2. Đối với tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài: (1) Do Sở NNMT giải quyết với GCN do Sở cấp lần đầu; (2) Do VPĐKĐĐ trực tiếp thực hiện TTHC với GCN đã cấp khi thực hiện thủ tục đăng ký biến động

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến (X)		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
									đất đai, tài sản gắn liền với đất
21	1.012785	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 8 năm 2024 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định	08 ngày làm việc (Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày làm việc)	TTPVHCC T/TTPVHCC cấp xã (đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài)	Biểu phí lĩnh vực đất đai đính kèm theo		X	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 được sửa đổi một số điều bởi Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15 của Quốc hội; - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024; - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025; - Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025.	1. Đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài: CNVPĐKĐĐ trực tiếp thực hiện TTHC 2. Đối với tổ chức trong nước: VPĐKĐĐ trực tiếp thực hiện TTHC
22	1.012787	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng trong dự án bất động sản	08 ngày làm việc (Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng	TTPVHCC TP/TTPVHCC cấp xã (đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài).	Biểu phí lĩnh vực đất đai đính kèm theo		X	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 được sửa đổi một số điều bởi Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15 của Quốc hội; - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024;	VPĐKĐĐ trực tiếp thực hiện TTHC (người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng từ chủ đầu tư đã được cấp GCN)

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến (X)		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			thêm 10 ngày làm việc)					- Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025; - Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025.	
23	1.012789	Cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai	- Đối với trường hợp thông tin, dữ liệu có sẵn trong cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai: 01 ngày làm việc - Đối với trường hợp thông tin, dữ liệu không có sẵn trong cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai: 02 ngày làm việc - Trường hợp cơ quan cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai cần thêm thời gian để xem xét, tìm kiếm, tập hợp, tổng hợp, phân tích hoặc lấy ý kiến của các cơ quan, đơn vị có liên quan thì có thể gia hạn: 10	TTPVHCC TP/TTPVHCC cấp xã (đối với cá nhân)	Biểu phí lĩnh vực đất đai đính kèm theo	X		- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 được sửa đổi một số điều bởi Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15 của Quốc hội; - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024; - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025; - Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025.	1. Đối với cá nhân: CNVPĐKĐĐ trực tiếp thực hiện TTHC 2. Đối với tổ chức: VPĐKĐĐ trực tiếp thực hiện TTHC

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến (X)		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			ngày làm việc						
24	1.013831	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp mà không theo phương án dồn điền, đổi thửa; chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng; bán hoặc tặng cho hoặc để thừa kế hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm	Đối với trường hợp chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp mà không theo phương án dồn điền, đổi thửa; chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; bán hoặc tặng cho hoặc để thừa kế hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm: 08 ngày làm việc (Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều	TTPVHCC TP/TTPVHCC cấp xã (đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài)	Biểu phí lĩnh vực đất đai đính kèm theo		X	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 được sửa đổi một số điều bởi Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15 của Quốc hội; - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024; - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025; - Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025.	1. Đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài: CNVPĐKĐĐ trực tiếp thực hiện TTHC 2. Đối với tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài: VPĐKĐĐ trực tiếp thực hiện TTHC

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến (X)		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày làm việc) - Đối với trường hợp cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng: 04 ngày làm việc (Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày làm việc)						
25	1.013833	Đăng ký biến động đối với trường hợp đổi tên hoặc thay đổi thông tin	Đối với trường hợp đổi tên hoặc thay đổi thông tin	TTPVHCC TP/TTPVHCC cấp xã (đối với	Biểu phí lĩnh vực đất đai đính kèm theo		X	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 được sửa	1. Đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến (X)		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
		về người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc thay đổi số hiệu hoặc địa chỉ của thửa đất; thay đổi hạn chế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc có thay đổi quyền đối với thửa đất liền kề; giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên	về người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc thay đổi số hiệu hoặc địa chỉ của thửa đất: (Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày làm việc) - Đối với trường hợp thay đổi hạn chế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc có thay đổi quyền đối với thửa đất liền kề: 05 ngày làm việc (Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có	cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài)				đổi một số điều bởi Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15 của Quốc hội; - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024; - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025; - Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025.	Nam định cư ở nước ngoài: CNVPĐKĐĐ trực tiếp thực hiện TTHC 2. Đối với tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài: VPĐKĐĐ trực tiếp thực hiện TTHC

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến (X)		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày làm việc) - Đối với trường hợp giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên: 10 ngày làm việc (Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày làm việc)						
26	1.013977	Đăng ký biến động thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do chia, tách, hợp nhất, sáp nhập	Đối với trường hợp thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền	TTPVHCC TP	Biểu phí lĩnh vực đất đai đính kèm theo		X	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 được sửa đổi một số điều bởi Luật số 43/2024/QH15	VPĐKĐĐ trực tiếp thực hiện TTHC

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến (X)		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
		tổ chức hoặc chuyển đổi mô hình tổ chức, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp; điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết; cấp Giấy chứng nhận cho từng thửa đất theo quy hoạch xây dựng chi tiết cho chủ đầu tư dự án có nhu cầu	với đất do chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức hoặc chuyển đổi mô hình tổ chức, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp: 08 ngày làm việc (Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày làm việc) - Đối với trường hợp điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết; cấp Giấy chứng nhận cho từng thửa đất theo quy hoạch xây dựng chi tiết					ngày 29/6/2024, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15 của Quốc hội; - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024; - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025; - Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025.	

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến (X)		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			cho chủ đầu tư dự án có nhu cầu: (Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày làm việc)						
27	1.013980	Đăng ký biến động đối với trường hợp thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận của các thành viên hộ gia đình hoặc của vợ và chồng; quyền sử dụng đất xây dựng công trình trên mặt đất phục vụ cho việc vận hành, khai thác sử dụng công trình ngầm, quyền sở hữu công trình ngầm; bán tài sản, điều chuyển, chuyển nhượng quyền sử dụng đất là tài sản	- Đối với trường hợp thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận của các thành viên hộ gia đình hoặc của vợ và chồng; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất	TTPVHCC TP/TTPVHCC cấp xã (đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài)	Biểu phí lĩnh vực đất đai đính kèm theo		X	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 được sửa đổi một số điều bởi Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15 của Quốc hội; - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024; - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025; - Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày	1. Đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài: CNVPĐKĐĐ trực tiếp thực hiện TTHC 2. Đối với tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến (X)		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
		công theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai hoặc bản án, quyết định của Tòa án, quyết định thi hành án của cơ quan thi hành án đã được thi hành; quyết định hoặc phán quyết của Trọng tài thương mại Việt Nam về giải quyết tranh chấp giữa các bên phát sinh từ hoạt động thương mại liên quan đến đất đai; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã được đăng ký, bao gồm cả xử lý khoản nợ có nguồn gốc từ khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	đai hoặc bản án, quyết định của Tòa án, quyết định thi hành án của cơ quan thi hành án đã được thi hành; quyết định hoặc phán quyết của Trọng tài thương mại Việt Nam về giải quyết tranh chấp giữa các bên phát sinh từ hoạt động thương mại liên quan đến đất đai; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã được đăng ký, bao gồm cả xử lý khoản nợ có nguồn gốc từ khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài:					12/6/2025.	nước ngoài: VPĐKĐĐ trực tiếp thực hiện TTHC

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến (X)		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			08 ngày làm việc (Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày làm việc) - Đối với trường hợp thay đổi quyền sử dụng đất xây dựng công trình trên mặt đất phục vụ cho việc vận hành, khai thác sử dụng công trình ngầm, quyền sở hữu công trình ngầm; bán tài sản, điều chuyển, chuyển nhượng quyền sử dụng đất là tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản						

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến (X)		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			công: 10 ngày làm việc (Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày làm việc)						
28	1.013988	Xóa ghi nợ tiền sử dụng đất, lệ phí trước bạ trên Giấy chứng nhận đã cấp	01 ngày làm việc	TTPVHCC TP/TTPVHCC cấp xã (đối với cá nhân)	Biểu phí lĩnh vực đất đai đính kèm theo		X	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 được sửa đổi một số điều bởi Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15 của Quốc hội; - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024; - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025; - Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025.	1. Đối với cá nhân :CNVPĐKĐĐ trực tiếp thực hiện TTHC 2. Đối với tổ chức: VPĐKĐĐ trực tiếp thực hiện TTHC

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến (X)		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
29	1.013992	Đăng ký biến động chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền	07 ngày làm việc (Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày làm việc)	TTPVHCC TP/TTPVHCC cấp xã (đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài)	Biểu phí lĩnh vực đất đai đính kèm theo		X	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 được sửa đổi một số điều bởi Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15 của Quốc hội; - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024; - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025; - Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025.	1. Đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài: CNVPĐKĐĐ trực tiếp thực hiện TTHC 2. Đối với tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài : VPĐKĐĐ trực tiếp thực hiện TTHC
30	1.013993	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất không đúng mục đích đã được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014	12 ngày làm việc (Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng	TTPVHCC cấp xã	Không quy định		X	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 được sửa đổi một số điều bởi Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15 của Quốc hội; - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024;	CNVPĐKĐĐ trực tiếp thực hiện TTHC

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến (X)		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			thêm 10 ngày làm việc)					- Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025; - Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025.	
31	1.013994	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp chuyển nhượng dự án đầu tư có sử dụng đất	- Đối với trường hợp đất để thực hiện dự án chưa được cấp Giấy chứng nhận: 20 ngày làm việc (Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày làm việc) - Đối với trường hợp đất để thực hiện dự án đã được cấp Giấy chứng nhận: 08 ngày làm việc	TTPVHCC TP	Biểu phí lĩnh vực đất đai đính kèm theo		X	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 được sửa đổi một số điều bởi Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15 của Quốc hội; - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024; - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025; - Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025.	

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến (X)		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			(Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày làm việc).						
32	1.013995	Đăng ký tài sản gắn liền với thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận hoặc đăng ký thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, gia hạn thời hạn sở hữu nhà ở của tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài theo quy định của pháp luật về nhà ở nội dung đã đăng ký	- Đối với trường hợp đăng ký quyền sở hữu tài sản gắn liền với thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận gia hạn thời hạn sở hữu nhà ở của tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài theo quy định của pháp luật về nhà ở nội dung đã đăng ký: 08 ngày làm việc (Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều	TTPVHCC TP/TTPVHCC cấp xã (đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài)	Biểu phí lĩnh vực đất đai đính kèm theo		X	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 được sửa đổi một số điều bởi Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15 của Quốc hội; - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024; - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025; - Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025.	1. Đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài: CNVPĐKĐĐ trực tiếp thực hiện TTHC 2. Đối với tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài: VPĐKĐĐ

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến (X)		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày làm việc). - Đối với trường hợp đăng ký thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký: 05 ngày làm việc (Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày làm việc)						trực tiếp thực hiện TTHC
33	1.013947	Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp	07 ngày làm việc (Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng	TTPVHCC cấp xã	Biểu phí lĩnh vực đất đai đính kèm theo		X	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 được sửa đổi một số điều bởi	CNV PĐKĐĐ trực tiếp thực hiện TTHC

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến (X)		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày làm việc)					Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15 của Quốc hội; - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024; - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025; - Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025.	
III	LĨNH VỰC ĐĂNG KÝ BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM (05 THỦ TỤC) - TTHC do Bộ Tư pháp công bố, Sở Nông nghiệp và Môi trường công bố và giải quyết								
1	1.011441	Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	(1) Trong ngày làm việc nhận được hồ sơ hợp lệ; nếu thời điểm nhận hồ sơ sau 15 giờ cùng ngày thì có thể hoàn thành việc đăng ký trong ngày làm việc tiếp theo. Trường hợp cơ quan đăng ký có lý do chính đáng phải kéo dài thời	TTPVHCC TP/TPPVHCC cấp xã (đối với cá nhân)	Phí đăng ký biện pháp bảo đảm 80.000 đồng/hồ sơ; Phí đăng ký biện pháp bảo đảm nộp trực tuyến: 0đồng/hồ sơ		X	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; - Các Nghị định: số 99/2022/NĐ-CP ngày 30/11/2022 ¹⁰ , số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024; - Nghị quyết số 12/2018/NQ-HĐND ngày 12/7/2018 của HĐND TP HP (cũ). - Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND	1.Đối với tổ chức: VPĐKĐĐ trực tiếp thực hiện TTHC 2. Đối với cá nhân: CNVPĐKĐĐ trực tiếp thực hiện TTHC

¹⁰ Nghị định số 99/2022/NĐ-CP ngày 30/11/2022 của Chính phủ về đăng ký biện pháp bảo đảm (viết tắt là Nghị định số 99/2022/NĐ-CP ngày 30/11/2022)

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến (X)		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			gian giải quyết hồ sơ đăng ký thì thời hạn giải quyết (2) Trường hợp hồ sơ đăng ký đối với quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất được nộp thông qua Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân xã, phường thì thời hạn giải quyết hồ sơ được tính từ thời điểm Văn phòng đăng ký đất đai nhận được hồ sơ đăng ký hợp lệ. (3) Thời gian không tính vào thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP					ngày 17/6/2025 của HĐND TP HP (cũ). - Nghị quyết số 07/2025/NQ-HĐND ngày 10/6/2025 của HĐND HD (cũ). - Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 26/6/2025 của HĐND HD (cũ).	

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến (X)		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			bao gồm: (a) Thời gian xảy ra sự kiện thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn, sự cố hệ thống đăng ký trực tuyến, hỏng mạng lưới điện, mạng internet hoặc xảy ra sự kiện bất khả kháng khác theo văn bản hoặc theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền dẫn đến cơ quan đăng ký không thể thực hiện được việc đăng ký theo thủ tục và thời hạn quy định tại Nghị định số 99/2022/NĐ-CP. (b) Thời gian cơ quan đăng ký thực hiện thủ tục quy định tại khoản 2 Điều 35 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP. hồ sơ không quá						

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến (X)		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.						
2	1.011442	Đăng ký thay đổi biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	(1) Trong ngày làm việc nhận được hồ sơ hợp lệ; nếu thời điểm nhận hồ sơ sau 15 giờ cùng ngày thì có thể hoàn thành việc đăng ký trong ngày làm việc tiếp theo. Trường hợp cơ quan đăng ký có lý do chính đáng phải kéo dài thời gian giải quyết hồ sơ đăng ký thì thời hạn giải quyết (2) Trường hợp hồ sơ đăng ký đổi với quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất được nộp thông qua Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính,	TTPVHCC TP/TPPVHCC cấp xã (đối với cá nhân)	Phí Đăng ký thay đổi biện pháp bảo đảm 60.000 đồng/hồ sơ; Phí Đăng ký thay đổi biện pháp bảo đảm nộp trực tuyến: 0đồng/hồ sơ		X	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; - Các Nghị định: số 99/2022/NĐ-CP ngày 30/11/2022, số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024; - Nghị quyết số 12/2018/NQ-HĐND ngày 12/7/2018 của HĐND TP HP (cũ). - Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 17/6/2025 của HĐND TP HP (cũ). - Nghị quyết số 07/2025/NQ-HĐND ngày 10/6/2025 của HĐND HD (cũ). - Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 26/6/2025 của HĐND HD (cũ).	1. Đối với tổ chức: VPĐKĐĐ trực tiếp thực hiện TTHC 2. Đối với cá nhân: CNVPĐKĐĐ trực tiếp thực hiện TTHC

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến (X)		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân xã, phường thì thời hạn giải quyết hồ sơ được tính từ thời điểm Văn phòng đăng ký đất đai nhận được hồ sơ đăng ký hợp lệ. (3) Thời gian không tính vào thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP bao gồm: (a) Thời gian xảy ra sự kiện thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn, sự cố hệ thống đăng ký trực tuyến, hỏng mạng lưới điện, mạng internet hoặc xảy ra sự kiện bất khả kháng khác theo văn bản hoặc theo quyết định của cơ						

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến (X)		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			quan có thẩm quyền dẫn đến cơ quan đăng ký không thể thực hiện được việc đăng ký theo thủ tục và thời hạn quy định tại Nghị định số 99/2022/NĐ-CP. (b) Thời gian cơ quan đăng ký thực hiện thủ tục quy định tại khoản 2 Điều 35 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP. hồ sơ không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.						
3	1.011443	Xoá Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	(1) Trong ngày làm việc nhận được hồ sơ hợp lệ; nếu thời điểm nhận hồ sơ sau 15 giờ cùng ngày thì có thể hoàn thành việc đăng ký trong ngày làm việc tiếp theo.	TTPVHCC TP/TPPVHCC cấp xã (đối với cá nhân)	Phí xoá đăng ký biện pháp bảo đảm 20.000 đồng/hồ sơ; Phí xoá đăng ký biện pháp bảo đảm nộp trực tuyến: 0đồng/hồ sơ		X	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; - Các Nghị định: số 99/2022/NĐ-CP ngày 30/11/2022, số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024; - Nghị quyết số 12/2018/NQ-HĐND	1.Đối với tổ chức: VPĐKĐĐ trực tiếp thực hiện TTHC 2. Đối với cá nhân: CNVPĐKĐĐ trực tiếp thực hiện TTHC

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến (X)		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			Trường hợp cơ quan đăng ký có lý do chính đáng phải kéo dài thời gian giải quyết hồ sơ đăng ký thì thời hạn giải quyết (2) Trường hợp hồ sơ đăng ký đối với quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất được nộp thông qua Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân xã, phường thì thời hạn giải quyết hồ sơ được tính từ thời điểm Văn phòng đăng ký đất đai nhận được hồ sơ đăng ký hợp lệ. (3) Thời gian không tính vào					ngày 12/7/2018 của HĐND TP HP (cũ). - Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 17/6/2025 của HĐND TP HP (cũ). - Nghị quyết số 07/2025/NQ-HĐND ngày 10/6/2025 của HĐND HD (cũ). - Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 26/6/2025 của HĐND HD (cũ).	

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến (X)		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP bao gồm: (a) Thời gian xảy ra sự kiện thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn, sự cố hệ thống đăng ký trực tuyến, hỏng mạng lưới điện, mạng internet hoặc xảy ra sự kiện bất khả kháng khác theo văn bản hoặc theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền dẫn đến cơ quan đăng ký không thể thực hiện được việc đăng ký theo thủ tục và thời hạn quy định tại Nghị định số 99/2022/NĐ-CP. (b) Thời gian cơ quan đăng ký thực hiện thủ tục quy định tại						

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến (X)		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			khoản 2 Điều 35 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP. hồ sơ không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.						
4	1.011444	Đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm, đăng ký thay đổi, xoá Đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	(1) Trong ngày làm việc nhận được hồ sơ hợp lệ; nếu thời điểm nhận hồ sơ sau 15 giờ cùng ngày thì có thể hoàn thành việc đăng ký trong ngày làm việc tiếp theo. Trường hợp cơ quan đăng ký có lý do chính đáng phải kéo dài thời gian giải quyết hồ sơ đăng ký thì thời hạn giải quyết (2) Trường hợp hồ sơ đăng ký đối với quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất được nộp thông	TTPVHCC TP/TPPVHCC cấp xã (đối với cá nhân)	Phí đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm, đăng ký thay đổi, xoá đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm: 30.000 đồng/hồ sơ; <i>Phí đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm, đăng ký thay đổi, xoá Đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm nộp trực tuyến: 0đồng/hồ sơ</i>		X	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; - Các Nghị định: số 99/2022/NĐ-CP ngày 30/11/2022, số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024; - Nghị quyết số 12/2018/NQ-HĐND ngày 12/7/2018 của HĐND TP HP (cũ). - Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 17/6/2025 của HĐND TP HP (cũ). - Nghị quyết số 07/2025/NQ-HĐND ngày 10/6/2025 của HĐND HD (cũ). - Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 26/6/2025 của HĐND HD (cũ).	1.Đối với tổ chức: VPĐKĐĐ trực tiếp thực hiện TTHC 2. Đối với cá nhân: CNVPĐKĐĐ trực tiếp thực hiện TTHC

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến (X)		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			qua Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân xã, phường thì thời hạn giải quyết hồ sơ được tính từ thời điểm Văn phòng đăng ký đất đai nhận được hồ sơ đăng ký hợp lệ. (3) Thời gian không tính vào thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP bao gồm: (a) Thời gian xảy ra sự kiện thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn, sự cố hệ thống đăng ký trực tuyến, hỏng mạng lưới điện, mạng internet hoặc xảy ra sự						

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến (X)		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			kiện bất khả kháng khác theo văn bản hoặc theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền dẫn đến cơ quan đăng ký không thể thực hiện được việc đăng ký theo thủ tục và thời hạn quy định tại Nghị định số 99/2022/NĐ-CP. (b) Thời gian cơ quan đăng ký thực hiện thủ tục quy định tại khoản 2 Điều 35 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP. hồ sơ không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.						
5	1.011445	Chuyển tiếp đăng ký thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở hoặc từ hợp đồng mua bán tài sản khác gắn liền với đất	(1) Trong ngày làm việc nhận được hồ sơ hợp lệ; nếu thời điểm nhận hồ sơ sau 15 giờ cùng ngày thì	TTPVHCC TP/TPPVHCC cấp xã (đối với cá nhân)	Biểu phí lĩnh vực đất đai đính kèm theo		X	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; - Các Nghị định: số 99/2022/NĐ-CP ngày 30/11/2022, số	1. Đối với tổ chức: VPĐKĐĐ trực tiếp thực hiện TTHC 2. Đối với cá nhân: CNVPĐKĐĐ trực tiếp thực hiện

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến (X)		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			có thể hoàn thành việc đăng ký trong ngày làm việc tiếp theo. Trường hợp cơ quan đăng ký có lý do chính đáng phải kéo dài thời gian giải quyết hồ sơ đăng ký thì thời hạn giải quyết (2) Trường hợp hồ sơ đăng ký đối với quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất được nộp thông qua Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân xã, phường thì thời hạn giải quyết hồ sơ được tính từ thời điểm Văn phòng đăng ký đất đai nhận được					102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024; - Nghị quyết số 12/2018/NQ-HĐND ngày 12/7/2018 của HĐND TP HP (cũ). - Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 17/6/2025 của HĐND TP HP (cũ). - Nghị quyết số 07/2025/NQ-HĐND ngày 10/6/2025 của HĐND HD (cũ). - Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 26/6/2025 của HĐND HD (cũ).	TTHC

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến (X)		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			hồ sơ đăng ký hợp lệ. (3) Thời gian không tính vào thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP bao gồm: (a) Thời gian xảy ra sự kiện thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn, sự cố hệ thống đăng ký trực tuyến, hỏng mạng lưới điện, mạng internet hoặc xảy ra sự kiện bất khả kháng khác theo văn bản hoặc theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền dẫn đến cơ quan đăng ký không thể thực hiện được việc đăng ký theo thủ tục và thời hạn quy định tại Nghị định số 99/2022/NĐ-CP.						

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến (X)		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			(b) Thời gian cơ quan đăng ký thực hiện thủ tục quy định tại khoản 2 Điều 35 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP. hồ sơ không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.						
Tổng cộng						3	35		38 TTHC

II. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ (15 TTHC)

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến (X)		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
I	LĨNH VỰC ỨNG PHÓ SỰ CỐ TRẦN DẦU (01 THỦ TỤC)								
1	1.013128	Thủ tục thẩm định và phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu cơ sở	07 ngày làm việc	TTPVHCC công cấp xã	Không quy định		X	- Quyết định số 12/2021/QĐ-TTg ngày 24/3/2021 ¹¹ . - Quyết định số	

¹¹ Quyết định số 12/2021/QĐ-TTg ngày 24/3/2021¹¹ của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế hoạt động ứng phó tràn dầu.

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến (X)		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
		kinh doanh xăng, dầu chỉ có nguy cơ xảy ra sự cố tràn dầu mức nhỏ trên đất liền, trên sông, trên biển						24/2025/QĐ-TTg ngày 16/7/2025 của TTCP ¹² .	
II	LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI (14 THỦ TỤC)								
1	1.012812	Hoà giải tranh chấp đất đai	- 30 ngày - 40 ngày đối với các xã miền núi, biên giới; đảo; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	TTPVHCC cấp xã	Biểu phí lĩnh vực đất đai đính kèm theo		X	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; - Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15; - Luật Nhà ở số 27/2023/QH15; - Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15; - Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; - Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024.	
2	1.012817	Xác định lại diện tích đất ở	- 20 ngày làm	TTPVHCC	Biểu phí lĩnh vực		X	- Luật Đất đai số	

¹² Quyết định số 24/2025/QĐ-TTg ngày 16/7/2025 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế hoạt động ứng phó với sự cố tràn dầu ban hành kèm theo Quyết định số 12/2021/QĐ-TTg ngày 24 tháng 3 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến (X)		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
		của hộ gia đình, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận trước ngày 01 tháng 7 năm 2004	việc - 30 ngày làm việc Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	cấp xã	đất đai đính kèm theo			31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024; - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025; - Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025.	
3	1.012818	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi	- 25 ngày làm việc - 35 ngày làm việc Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	TTPVHCC cấp xã	Biểu phí lĩnh vực đất đai đính kèm theo		X	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024; - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025; - Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025.	
4	1.012796	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu có sai sót	- 08 ngày làm việc - 18 ngày làm	TTPVHCC cấp xã	Biểu phí lĩnh vực đất đai đính kèm theo		X	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024.	

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến (X)		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			việc Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn					- Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024; - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025; - Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025.	
5	1.012753	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức đang sử dụng đất	- 20 ngày làm việc - 30 ngày làm việc Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	TTPVHCC cấp xã	Biểu phí lĩnh vực đất đai đính kèm theo		X	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024; - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025; - Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025.	Thực hiện: cấp tỉnh, cấp xã
6	1.013949	Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất,	- 15 ngày - 25 ngày Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu,	TTPVHCC cấp xã	Biểu phí lĩnh vực đất đai đính kèm theo		X	- Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017. - Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày	

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến (X)		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
		không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng, gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất	vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn					18/01/2024. - Các Nghị định: số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018; số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024; số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025; số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025.	
7	1.013950	Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất	- 15 ngày - 25 ngày Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	TTPVHCC cấp xã	Biểu phí lĩnh vực đất đai đính kèm theo		X	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024; - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025; - Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025.	
8	1.013952	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất,	-Trường hợp đề nghị điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất,	TTPVHCC cấp xã	Biểu phí lĩnh vực đất đai đính kèm theo		X	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày	

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến (X)		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
		cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư	cho phép chuyển mục đích sử dụng đất: không quá 05 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ (đối với các xã miền núi, biên giới; đảo; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 15 ngày) - Trường hợp đề nghị điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư: không quá 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ (đối với các xã miền núi, biên					29/7/2024; - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025; - Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025.	

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến (X)		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			giới; đảo; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 25 ngày)						
9	1.013953	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bản giao đất trên thực địa	- 07 ngày - 17 ngày Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	TTPVHCC cấp xã	Biểu phí lĩnh vực đất đai đính kèm theo		X	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024; - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025; - Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025.	
10	1.013962	Giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với cá nhân là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan tại	- 35 ngày - 45 ngày Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện	TTPVHCC cấp xã	Biểu phí lĩnh vực đất đai đính kèm theo		X	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024; - Nghị định số	

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến (X)		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
		ngũ, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, công nhân và viên chức quốc phòng, sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an, người làm công tác cơ yếu và người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước mà chưa được giao đất ở, nhà ở; giáo viên, nhân viên y tế đang công tác tại các xã biên giới, hải đảo thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhưng chưa có đất ở, nhà ở tại nơi công tác hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại xã mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở	kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn					118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025; - Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025.	
11	1.013978	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất,	- 20 ngày - 30 ngày Đối với các xã	TTPVHCC cấp xã	Biểu phí lĩnh vực đất đai đính kèm theo		X	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024.	

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến (X)		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
		quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài	miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn					- Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024; - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025; - Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025.	
12	1.013979	Tặng cho quyền sử dụng đất cho Nhà nước hoặc cộng đồng dân cư hoặc mở rộng đường giao thông đối với trường hợp thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận	- 10 ngày - 20 ngày Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	TTPVHCC cấp xã	Không quy định		X	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024; - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025; - Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025.	
13	1.013965	Sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích	- Thời gian thực hiện thủ tục phê duyệt phương án sử dụng đất kết hợp không quá 15 ngày (Đối với các xã miền núi, hải	TTPVHCC cấp xã	Không quy định		X	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024; - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025;	

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến (X)		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
			đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 25 ngày.) - Thời gian gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp là không quá 07 ngày làm việc (Đối với các xã miền núi, biên giới; đảo; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 17 ngày làm việc)					- Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025.	

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến (X)		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Toàn trình	Một phần		
14	1.013967	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	- 45 ngày - 60 ngày Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	TTPVHCC cấp xã	Biểu phí lĩnh vực đất đai đính kèm theo		X	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025; - Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025.	
Tổng cộng							15		

BIỂU PHÍ LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI

A. BIỂU PHÍ 1 (PHÍA ĐÔNG HẢI PHÒNG)

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ THỰC HIỆN

1. Nghị quyết 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018
2. Nghị quyết số 19/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022
 - a. Bãi bỏ khoản 4 Điều 1 Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND được sửa đổi bổ sung tại điểm b khoản 1 Nghị quyết số 19/2022.
 - b. Bãi bỏ khoản 9 Điều 1 Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND.
3. Nghị quyết số 17/2024/NQ-HĐND ngày 17/12/2024.
Bãi bỏ Phụ lục 2 và phụ lục 3 kèm theo Nghị quyết số 19/2022/NQ-HĐND.
4. Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 17/6/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng về việc quy định mức thu phí, lệ phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân thành phố đối với việc thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến trên địa bàn thành phố Hải Phòng: Nộp trực tuyến **Phí "bằng 0 đồng" tính từ 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026.**

II. PHÍ THẨM ĐỊNH HỒ SƠ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

1. Đối tượng nộp phí:
 - a) Người sử dụng đất nộp hồ sơ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu và đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng.
 - b) Các trường hợp miễn thu phí: - Trẻ em, hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng. - Hộ gia đình, cá nhân thực hiện thủ tục đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất do tặng cho một phần diện tích của thửa đất trên Giấy chứng nhận đã cấp để xây dựng, mở rộng các công trình nông thôn kiểu mẫu.
2. Mức thu phí:
 - a) Mức thu phí thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, cụ thể như sau: - Cấp lần đầu: 170.000 đồng/hồ sơ. - Cấp đổi, cấp lại, cấp mới, xác nhận thay đổi vào Giấy chứng nhận đã cấp: 85.000đồng/hồ sơ.
 - b) Mức thu phí thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của các tổ chức, tổ chức tôn giáo và tổ chức tôn giáo trực thuộc, cụ thể như sau: - Cấp lần đầu: 3.060.000 đồng/hồ sơ. - Cấp đổi, cấp lại, cấp mới, xác nhận thay đổi vào Giấy chứng nhận đã cấp: 1.530.000 đồng/hồ sơ.
3. Tổ chức thu phí:
 - a) Sở Tài nguyên và Môi trường đối với trường hợp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu của các tổ chức, tổ chức tôn giáo và tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (trừ trường hợp quy định tại điểm c mục này).
 - b) Ủy ban nhân dân các quận, huyện đối với trường hợp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu của cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân.
 - c) Văn phòng Đăng ký đất đai trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường đối với trường hợp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu của người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài nhận thừa kế quyền sử dụng đất và trường hợp cấp đổi, cấp lại, cấp mới, xác nhận thay đổi vào Giấy chứng nhận đã cấp của các tổ chức, tổ chức tôn giáo và tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài.
 - d) Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai các quận, huyện đối với trường hợp cấp đổi, cấp lại, cấp mới, xác nhận thay đổi vào Giấy chứng nhận đã cấp của cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân.
4. Quản lý và sử dụng phí:
 - a) Tỷ lệ trích lại cho tổ chức thu phí:

- Văn phòng Đăng ký đất đai trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai các quận, huyện: được trích lại 70% số phí thu được, 30% nộp ngân sách nhà nước.

- Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân các quận, huyện: nộp 100% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước. Nguồn chi phí trang trải cho việc thu phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo quy định của pháp luật.

b) Quản lý, sử dụng tiền phí:

- Tổ chức thu phí có trách nhiệm quản lý và sử dụng tiền phí theo quy định tại Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ hướng dẫn Luật Phí và Lệ phí; Nghị định số 82/2023/NĐ-CP ngày 28/11/2024 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và Lệ phí; Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Thông tư số 106/2021/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Tổ chức thu phí phải thực hiện nghiêm chỉnh chế độ kế toán; định kỳ báo cáo quyết toán thu, nộp, sử dụng phí thu được; công khai tài chính theo quy định hiện hành của pháp luật.

III. LỆ PHÍ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT TRÊN ĐỊA 'BÀN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

1. Đối tượng nộp lệ phí:

a) Người sử dụng đất khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức có ủy quyền giải quyết các công việc về cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu và đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

b) Các trường hợp miễn thu lệ phí.

- Miễn thu lệ phí cấp giấy chứng nhận đối với trường hợp đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng trước ngày Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 của Chính phủ quy định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất có hiệu lực thi hành (ngày 10/12/2009) mà có nhu cầu cấp đổi giấy chứng nhận.

- Miễn thu lệ phí cấp giấy chứng nhận đối với hộ gia đình, cá nhân đề nghị cấp giấy chứng nhận thuộc hộ nghèo, trẻ em, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng.

- Miễn thu lệ phí cấp giấy chứng nhận đối với hộ gia đình, cá nhân thực hiện thủ tục đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất do tặng cho một phần diện tích của thửa đất trên Giấy chứng nhận đã cấp để xây dựng, mở rộng các công trình nông thôn mới kiểu mẫu.

2. Mức thu lệ phí: Mức lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cụ thể như sau:

Đơn vị tính: Đồng/giấy

ST	Đối tượng	Mức thu
A	Đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư	
I	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu	
	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	
1	- Tại các phường	40.000
	- Tại các xã, thị trấn	20.000
2	Cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất	
	- Tại các phường	90.000
	- Tại các xã, thị trấn	45.000

	- Tại các xã, thị trấn	30.000
B	Đối với tổ chức, tổ chức tôn giáo và tổ chức tôn giáo trực thuộc	
I	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở tài sản khác gắn liền với đất lần đầu	
1	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	150.000
2	Cấp Giấy chứng nhận hoặc chứng nhận quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất	500.000
3	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất (gồm cả quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản)	650.000
II	Cấp lại, cấp đổi, cấp mới, xác nhận thay đổi vào Giấy chứng nhận đã cấp	
1	Cấp Giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất	60.000
2	Cấp GCN có quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản	75.000

3. Tổ chức thu lệ phí:

3	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản khác gắn liền với đất (gồm cả quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản)	
	- Tại các phường	150.000
	- Tại các xã, thị trấn	75.000
II	Cấp lại, cấp đổi, cấp mới, xác nhận thay đổi vào Giấy chứng nhận đã cấp	
1	Cấp Giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất	
	- Tại các phường	35.000
	- Tại các xã, thị trấn	17.000
2	Cấp Giấy chứng nhận có quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản	
	- Tại các phường	60.000

a) Sở Tài nguyên và Môi trường đối với trường hợp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu của các tổ chức, tổ chức tôn giáo và tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (trừ trường hợp quy định tại điểm c mục này).

b) Ủy ban nhân dân các quận, huyện đối với trường hợp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu của cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân.

c) Văn phòng Đăng ký đất đai trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường đối với trường hợp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu của người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài nhận thừa kế quyền sử dụng đất và trường hợp cấp đổi, cấp lại, cấp mới, xác nhận thay đổi vào Giấy chứng nhận đã cấp của các tổ chức, tổ chức tôn giáo và tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài.

d) Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai các quận, huyện đối với trường hợp cấp đổi, cấp lại, cấp mới, xác nhận thay đổi vào Giấy chứng nhận đã cấp của cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân.

4. Quản lý lệ phí:

Tổ chức thu lệ phí nộp 100% số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước. Nguồn chi phí trang trải cho việc thu lệ phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo quy định của pháp luật.

Tổ chức thu lệ phí phải thực hiện nghiêm chỉnh chế độ kế toán; định kỳ báo cáo quyết toán thu, nộp, sử dụng phí thu được; công khai tài chính theo quy định hiện hành của pháp luật.

B. BIỂU PHÍ 2 (ÁP DỤNG PHÍA TÂY HẢI PHÒNG)**CHI TIẾT PHÍ, LỆ PHÍ THUỘC THẨM QUYỀN QUY ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HẢI DƯƠNG****Căn cứ pháp lý:**

1. Nghị quyết số 07/2025/NQ-HĐND ngày 10/6/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương quy định mức thu phí, lệ phí đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Hải Dương: *Nộp trực tuyến Lệ phí "bằng 0 đồng" tính từ 01/7/2025*

2. Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 26/6/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu	Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng			
				Để lại đơn vị thu	Nộp ngân sách nhà nước		Cơ quan thu
					Cấp tỉnh	Cấp xã	
I	PHÍ						
1	Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống						
1.1	Bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng	đ/lần	1,500,000		100%		Sở Nông nghiệp và Môi trường
1.2	Bình tuyển công nhận vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống	đ/lần	2,000,000				
2	Phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố						
2.1	Sử dụng tạm thời một phần hè phố						
a	Điểm trông giữ xe phục vụ hoạt động văn hóa, thể thao, điều hành lễ hội						
	- Khu vực thành phố	đ/m2/ngày	1,000				
	- Khu vực thị xã	-	800				
	- Khu vực thị trấn	-	500				

b	Trung chuyển vật liệu, phế thải xây dựng để phục vụ thi công công trình của hộ gia đình					100%	UBND cấp xã
	- Khu vực thành phố	đ/m2/ tháng	10,000				
	- Khu vực thị xã	-	8,000				
	- Khu vực thị trấn	-	6,000				

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu	Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng			
				Để lại đơn vị thu	Nộp ngân sách nhà nước		Cơ quan thu
					Cấp tỉnh	Cấp xã	
2.2	Sử dụng tạm thời một phần lòng đường để trông giữ xe ô tô phục vụ các hoạt động văn hóa, thể thao, điều hành lễ hội						
	- Khu vực thành phố	đ/m2/ngày	2,000			100%	UBND cấp xã
	- Khu vực thị xã	-	1,500				
	- Khu vực thị trấn	-	1,000				
2.3	Phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố tại mục đích kinh doanh tại khu vực phố đi bộ, chợ đêm			100%			UBND các xã, phường được giao nhiệm vụ tổ chức thu phí có trách nhiệm thu và sử dụng nguồn thu phí theo quy định của pháp luật về NSNN hiện hành
a	Các gian hàng sử dụng lòng đường	đồng/m2/tháng	70,000				
b	Các gian hàng sử dụng vỉa hè (khu vực trước cửa cơ quan, công sở)	đồng/m2/tháng	50,000				
c	Các gian hàng sử dụng vỉa hè (khu vực trước cửa các hộ dân)	đồng/m2/tháng	30,000				
2.4	Thời gian sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố; lập, phê duyệt danh mục các khu vực, tuyến đường có vị trí, địa điểm đủ điều kiện được sử dụng tạm thời một phần lòng đường, hè phố thực hiện theo Nghị định của Chính phủ, quy định của UBND tỉnh và các quy định hiện hành.						
3	Phí thăm quan (mức đối với người lớn)						
3.1	Phí thăm quan di tích Kiếp Bạc	đ/người/lượt	20,000	60%	40%		Ban QL di tích Côn Sơn - Kiếp Bạc
3.2	Phí thăm quan cụm di tích, danh lam thắng cảnh Côn Sơn	đ/người/lượt	20,000				
3.3	Phí thăm quan di tích Đền Cao	đ/người/lượt	10,000				

3.4	Phí thăm quan di tích lịch sử và thắng cảnh Động Kính Chủ	đ/người/lượt	10,000	100%			Ban QL di tích Côn Sơn - Kiếp Bạc
STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu	Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng			
				Để lại đơn vị thu	Nộp ngân sách nhà nước		Cơ quan thu
					Cấp tỉnh	Cấp xã	
3.5	Phí thăm quan di tích lịch sử Đền Sinh, Đền Hoá (Lê Lợi, Chí Linh)	đ/người/lượt	2,000			100%	UBND cấp xã
3.6	Phí thăm quan di tích Chùa Giám (Cầm Giàng)	đ/người/lượt	1,000	100%			Ban QL di tích Côn Sơn - Kiếp Bạc
3.7	Phí thăm quan di tích Đình Đông (Thanh Tùng - Thanh Miện)	đ/người/lượt	1,000			100%	UBND cấp xã
3.8	Phí thăm quan Đảo Cò - (Chi Lăng Nam - Thanh Miện)	đ/người/lượt	5,000				

Miễn, giảm phí thăm quan:- Giảm 50% mức phí thăm quan danh lam thắng cảnh đối với các trường hợp sau:

- + Người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14/8/2003 của Thủ tướng Chính phủ về “Chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa”. Trường hợp khó xác định là người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg thì chỉ cần có giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi người đó cư trú.
- + Người khuyết tật nặng theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật.
- + Người cao tuổi theo quy định tại Điều 2 Luật Người cao tuổi là công dân Việt Nam từ đủ 60 tuổi trở lên.
- + Trẻ em (người dưới 16 tuổi theo quy định của Luật Trẻ em số 102/2016/QH13 ngày 05 tháng 4 năm 2016).
- + Đối với người thuộc diện hưởng cả hai hoặc ba trường hợp ưu đãi trên thì cũng chỉ được giảm 50% phí tham quan danh lam thắng cảnh

Miễn phí tham quan danh lam thắng cảnh đối với người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật

4 Phí thăm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, CLB thể thao chuyên nghiệp							
STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu	Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng			
				Để lại đơn vị thu	Nộp ngân sách nhà nước		Cơ quan thu
					Cấp tỉnh	Cấp xã	
4.1	Các môn thể thao tập thể: Bóng đá, bóng chuyền, bóng rổ.	đ/lần cấp	1,200,000		100%		Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
4.2	Các môn thể thao dưới nước: Bơi, lặn, mô tô nước, đua thuyền.	đ/lần cấp	1,200,000				
4.3	Các môn thể thao khác: Thể dục thẩm mỹ, thể hình, các môn phái võ, cầu lông, bóng bàn, tennis	đ/lần cấp	1,000,000				
2.4	Các môn thể thao tập thể: Billards & Snooker, Pattin.	đồng/lần cấp	1,200,000				

2.5	Các môn thể thao khác:						
a	Khiêu vũ	đồng/lần cấp	1,000,000				
b	Môn Golf, dù lượn, điều bay	đồng/lần cấp	1,200,000				
5	Phí thư viện						
	Miễn phí cho tất cả đối tượng						
6	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường						
6.1	Nhóm 1: Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường						
a	Vốn đầu tư ≤ 50 tỷ đồng	đ/báo cáo	5,000,000		100%		Sở Nông nghiệp và Môi trường
b	Vốn đầu tư > 50 tỷ đồng nhưng ≤ 100 tỷ đồng	đ/báo cáo	6,500,000				
c	Vốn đầu tư > 100 tỷ đồng	đ/báo cáo	8,500,000				
6.2	Nhóm 2: Dự án công trình dân dụng						
STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu	Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng			
				Để lại đơn vị thu	Nộp ngân sách nhà nước		Cơ quan thu
					Cấp tỉnh	Cấp xã	
a	Vốn đầu tư ≤ 50 tỷ đồng	đ/báo cáo	6,900,000		100%		Sở Nông nghiệp và Môi trường
b	Vốn đầu tư > 50 tỷ đồng nhưng ≤ 100 tỷ đồng	đ/báo cáo	8,500,000				
c	Vốn đầu tư > 100 tỷ đồng	đ/báo cáo	12,000,000				

6.3	Nhóm 3: Dự án hạ tầng kỹ thuật; Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản						
a	Vốn đầu tư ≤ 50 tỷ đồng	đ/báo cáo	7,000,000		100%		Sở Nông nghiệp và Môi trường
b	Vốn đầu tư > 50 tỷ đồng nhưng ≤ 100 tỷ đồng	đ/báo cáo	9,000,000				
c	Vốn đầu tư > 100 tỷ đồng	đ/báo cáo	12,000,000				
6.4	Nhóm 4: Dự án Giao thông; Dự án Công nghiệp						
a	Vốn đầu tư ≤ 50 tỷ đồng	đ/báo cáo	8,000,000		100%		Sở Nông nghiệp và Môi trường
b	Vốn đầu tư > 50 tỷ đồng nhưng ≤ 100 tỷ đồng	đ/báo cáo	10,000,000				
c	Vốn đầu tư > 100 tỷ đồng	đ/báo cáo	13,000,000				
6.5	Trường hợp thẩm định lại mức thu bằng 50% mức thu phí thẩm định lần đầu.						
7	Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường						
STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu	Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng			
				Để lại đơn vị thu	Nộp ngân sách nhà nước		Cơ quan thu
					Cấp tỉnh	Cấp xã	
7.1	Giấy phép thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh cấp:				Tổ chức thu phí nộp toàn bộ số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước. Nguồn chi phí trang trải cho việc thực hiện thẩm định và thu phí do ngân sách		

a	Đối với dự án/cơ sở thuộc Đối tượng phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường	đ/dự án, cơ sở	9,000,000		nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu phí theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định pháp luật. Trường hợp tổ chức thu phí là cơ quan nhà nước được khoán chi phí hoạt động từ nguồn thu phí theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí được trích lại 90% số tiền phí thu được để trang trải chi phí cho các nội dung chi theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ; nộp 10% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước theo Chương, tiểu mục của Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.		Sở Nông nghiệp và Môi trường
b	Đối với dự án/cơ sở không thuộc đối tượng phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường	đ/dự án, cơ sở	10,000,000				
7.2	Phí thẩm định cấp điều chỉnh giấy phép môi trường: Bằng 50% phí thẩm định cấp, cấp lại giấy phép môi trường	lần					
	Mức thu phí nêu trên tính theo lần thẩm định cấp/cấp lại/điều chỉnh giấy phép môi trường. Mức phí không bao gồm chi phí lấy mẫu, phân tích mẫu chất thải theo quy định.						
Người nộp phí thực hiện nộp phí thẩm định cùng thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường. Phí được nộp trực tiếp cho tổ chức thu phí hoặc nộp vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách của tổ chức thu phí mở tại Kho bạc Nhà nước. Chậm nhất là ngày 05 hàng tháng, tổ chức thu phí phải gửi số tiền phí đã thu của tháng trước vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc Nhà nước							
8	Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung						
STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu	Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng			
				Để lại đơn vị thu	Nộp ngân sách nhà nước		Cơ quan thu
					Cấp tỉnh	Cấp xã	

8.1	Phí thăm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường	đ/phương án	10,000,000		100%		Sở Nông nghiệp và Môi trường
8.2	Phí thăm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung	đ/phương án	5,000,000				
9	Phí thăm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất						
5.1	Đề án thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200m³/ngày đêm	đ/đề án	150,000		100%		Sở Nông nghiệp và Môi trường
5.2	Đề án, báo cáo thăm dò, khai thác có lưu lượng nước từ 200m³ đến dưới 500m³/ngàyđêm	đ/đề án, báo cáo	500,000				
5.3	Đề án, báo cáo thăm dò, khai thác có lưu lượng nước từ 500m³ đến dưới 1.000m³/ngàyđêm	đ/đề án, báo cáo	1,000,000				
5.4	Đề án, báo cáo thăm dò, khai thác có lưu lượng nước từ 1.000m³ đến dưới 3.000m³/ngày đêm	đ/đề án, báo cáo	1,800,000				
5.5	Thăm định gia hạn, điều chỉnh, mức thu bằng 50%. Thăm định cấp lại, mức thu bằng 30%.						
10	Phí thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	đ/hồ sơ	500,000		100%		Sở Nông nghiệp và Môi trường
	* Thăm định gia hạn, điều chỉnh, mức thu bằng 50%. Thăm định cấp lại, mức thu bằng 30%.						
11	Phí thăm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt						
STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu	Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng			
					Nộp ngân sách nhà nước		

				Để lại đơn vị thu	Cấp tỉnh	Cấp xã	Cơ quan thu
11.1	Đề án với lưu lượng dưới 500m ³ /ngày đêm (ngoại trừ đề án cho sản xuất nông nghiệp có lưu lượng dưới 0,1m ³ /giây; cho phát điện với công suất dưới 50KW)	đ/hồ sơ	200,000		100%		Sở Nông nghiệp và Môi trường
11.2	Đề án cho sản xuất nông nghiệp có lưu lượng từ 0,1m ³ đến dưới 0,5m ³ /giây; cho phát điện với công suất từ 50KW đến dưới 200KW; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500m ³ đến dưới 3.000m ³ /ngàyđêm	đ/hồ sơ	600,000				
11.3	Đề án cho sản xuất nông nghiệp có lưu lượng từ 0,5m ³ đến dưới 1m ³ /giây; cho phát điện với công suất từ 200KW đến dưới 1.000KW; cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000m ³ đến dưới 20.000m ³ /ngàyđêm	đ/hồ sơ	1,500,000		100%		Sở Nông nghiệp và Môi trường
11.4	Đề án cho sản xuất nông nghiệp có lưu lượng từ 1m ³ đến dưới 2m ³ /giây; cho phát điện với công suất từ 1.000KW đến dưới 2.000KW; cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000m ³ đến dưới 50.000 m ³ /ngày đêm	đ/hồ sơ	2,500,000				
11.5	Thẩm định gia hạn, điều chỉnh, mức thu bằng 50%. Thẩm định cấp lại, mức thu bằng 30%.						
12	Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	đ/hồ sơ	30,000	80%	20%		Văn phòng đăng ký đất đai trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai các khu vực
				Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng			

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu	Để lại đơn vị thu	Nộp ngân sách nhà nước		Cơ quan thu
					Cấp tỉnh	Cấp xã	
	* Không thu phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm đối với các trường hợp sau: - Tổ chức, cá nhân tự tra cứu thông tin về giao dịch bảo đảm, hợp đồng, tài sản kê biên trong Hệ thống đăng ký trực tuyến của Cục đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm thuộc Bộ Tư pháp; - Tổ chức, cá nhân yêu cầu cấp văn bản chứng nhận nội dung đăng ký trong trường hợp đăng ký trực tuyến giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo kê biên; - Chấp hành viên yêu cầu cung cấp thông tin về tài sản kê biên; - Điều tra viên, Kiểm sát viên và Thẩm phán yêu cầu cung cấp thông tin phục vụ cho hoạt động tố tụng.						
13	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm						
13.1	Đăng ký giao dịch bảo đảm	đ/giấy chứng nhận	80,000	80%	20%		Văn phòng đăng ký đất đai trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai các khu vực
13.2	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm	đ/giấy chứng nhận	70,000				
13.3	Đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký	đ/giấy chứng nhận	60,000				

13.4	Xóa đăng ký giao dịch bảo đảm	đ/giấy chứng nhận	20,000				
STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu	Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng			
				Để lại đơn vị thu	Nộp ngân sách nhà nước		Cơ quan thu
					Cấp tỉnh	Cấp xã	
14	Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai						
14.1	Thông tin đất đai (không bao gồm chi phí in, sao chụp tài liệu)						
a	Hồ sơ giao đất/thu hồi đất/thuê đất/cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	hồ sơ	150,000	80%	20%		Văn phòng đăng ký đất đai trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai các khu vực
b	Hồ sơ về đất đai khác: Hồ sơ thanh tra đất đai hoặc khiếu nại đất đai/hồ sơ điều tra về giá đất/hồ sơ bồi thường giải phóng mặt bằng	hồ sơ	60,000				
c	Tài liệu quy hoạch	điểm	70,000				
d	Biểu thống kê các loại đất	tờ	30,000				
đ	Khai thác tài liệu khổ A4	tờ	2,000				
e	Khai thác tài liệu khổ A3	tờ	3,000				
14.2	Tra cứu thông tin (không bao gồm chi phí in, sao chụp tài liệu)						

a	Cá nhân	hồ sơ	20,000				
b	Tổ chức	hồ sơ	150,000				
14.3	Bản đồ quy hoạch, hiện trạng sử dụng đất						
STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu	Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng			
				Để lại đơn vị thu	Nộp ngân sách nhà nước		Cơ quan thu
					Cấp tỉnh	Cấp xã	
a	Bản đồ giấy in màu (đã bao gồm chi phí in, sao chụp tài liệu)			80%	20%		Văn phòng đăng ký đất đai trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai các khu vực
	Bản đồ tỷ lệ 1/5000, 1/10000, 1/25000	mảnh	290,000				
	Bản đồ tỷ lệ 1/ 50000, 1/100000	mảnh	320,000				
b	Bản đồ số dạng Vector						
	Bản đồ tỷ lệ 1/5000	lớp/mảnh	145,000				
	Bản đồ tỷ lệ 1/10000	lớp/mảnh	160,000				
	Bản đồ tỷ lệ 1/25000	lớp/mảnh	180,000				
	Bản đồ tỷ lệ 1/ 50000	lớp/mảnh	197,000				
	Bản đồ tỷ lệ 1/ 100000	lớp/mảnh	220,000				
c	Bản đồ số dạng Raster						
	Mức thu bằng 50% bản đồ số dạng Vector cùng tỷ lệ						
14.4	Bản đồ chuyên đề						
a	Bản đồ giấy in màu (đã bao gồm chi phí in, sao chụp tài liệu)						
	Bản đồ chuyên đề cấp tỉnh	mảnh	250,000				
	Bản đồ chuyên đề cấp huyện	mảnh	195,000				
	Bản đồ chuyên đề cấp xã	mảnh	110,000				

b	Bản đồ số dạng Vector			80%	20%		Văn phòng đăng ký đất đai trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai các khu vực
	Bản đồ tỷ lệ 1/5000	lớp/mảnh	145,000				
	Bản đồ tỷ lệ 1/10000	lớp/mảnh	160,000				
	Bản đồ tỷ lệ 1/25000	lớp/mảnh	180,000				
	Bản đồ tỷ lệ 1/50000	lớp/mảnh	197,000				
	Bản đồ tỷ lệ 1/100000	lớp/mảnh	220,000				
STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu	Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng			
				Để lại đơn vị thu	Nộp ngân sách nhà nước		Cơ quan thu
					Cấp tỉnh	Cấp xã	
c	Bản đồ số dạng Raster			80%	20%		Văn phòng đăng ký đất đai trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai các khu vực
	Mức thu bằng 50% bản đồ số dạng Vector cùng tỷ lệ						
14.5	Bản đồ địa chính						
a	Bản đồ giấy in đen trắng (đã bao gồm chi phí in, sao chụp tài liệu)			80%	20%		Văn phòng đăng ký đất đai trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai các khu vực
	Tỷ lệ 1/200, 1/500, 1/1000	mảnh	35,000				
	Tỷ lệ 1/2000, 1/5000, 1/10000	mảnh	40,000				
b	Bản đồ số dạng Vector						
	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/200	mảnh	250,000				Văn phòng đăng ký đất đai trực thuộc
	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/500	mảnh	300,000				
	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/1000	mảnh	350,000				
	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2000	mảnh	390,000				

	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/5000	mảnh	390,000	80%	20%		Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai các khu vực
	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/10000	mảnh	390,000				
c	Bản đồ số dạng Raster						
	Mức thu bằng 50% bản đồ số dạng Vector cùng tỷ lệ						
d	Trích lục thửa đất						
STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu	Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng			
				Để lại đơn vị thu	Nộp ngân sách nhà nước		Cơ quan thu
					Cấp tỉnh	Cấp xã	
	- Đối với 1 thửa đất			80%	20%		
	+ Trích lục từ bản đồ địa chính dạng số	thửa	97,000				
	+ Trích lục từ bản đồ địa chính dạng giấy	Thửa	130,000				
	- Đối với 1 khu đất dưới 5 thửa đất						
	+ Trích lục từ bản đồ địa chính dạng số	Thửa	78,000				
	+ Trích lục từ bản đồ địa chính dạng giấy	thửa	104,000				
	- Đối với 1 khu đất trên 5 thửa đất						
	+ Trích lục từ bản đồ địa chính dạng số	thửa	63,000				
	+ Trích lục từ bản đồ địa chính dạng giấy	thửa	85,000				
15	Phí thẩm định hồ sơ đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất						
15.1	Phí thẩm định hồ sơ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu						

15.1.1	Thuộc thẩm quyền cấp xã						
	Đất hộ gia đình, cá nhân					100%	UBND cấp xã
	Phường	1 Hồ sơ	400,000				
	Khu vực còn lại	1 Hồ sơ	300,000				
	Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong 1 GCN thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần mức quy định						
15.1.2	Thuộc thẩm quyền cấp tỉnh						
STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu	Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng			
				Để lại đơn vị thu	Nộp ngân sách nhà nước		Cơ quan thu
					Cấp tỉnh	Cấp xã	
a	Phường			80%	20%		Văn phòng đăng ký đất đai trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai các khu vực
	+ Diện tích $\leq 0,5$ ha	1 Hồ sơ	900,000				
	+ Diện tích trên 0,5ha đến 2ha	1 Hồ sơ	1,500,000				
	+ Diện tích trên 2ha	1 Hồ sơ	2,100,000				
b	Khu vực còn lại						
	+ Diện tích $\leq 0,5$ ha	1 Hồ sơ	800,000				
	+ Diện tích trên 0,5ha đến 2ha	1 Hồ sơ	1,400,000				
	+ Diện tích trên 2ha	1 Hồ sơ	2,000,000				

	Đối với trường hợp cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chủ đầu tư thực hiện dự án phát triển nhà ở theo quy hoạch chi tiết xây dựng thì từ thửa thứ 2 tính bằng 60% thửa thứ 1	Hồ sơ/thửa đất					
15.2	Phí thẩm định hồ sơ đăng ký, cấp GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản khác gắn liền với đất lần đầu						
15.2.1	<i>Thuộc thẩm quyền cấp xã</i>						
	Đất hộ gia đình, cá nhân					100%	UBND cấp xã
	Phường	1 Hồ sơ	850,000				
	Khu vực còn lại	1 Hồ sơ	700,000				
15.2.2	<i>Thuộc thẩm quyền cấp tỉnh</i>						
STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu	Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng			
				Để lại đơn vị thu	Nộp ngân sách nhà nước		Cơ quan thu
					Cấp tỉnh	Cấp xã	
a	Phường			80%	20%		Văn phòng đăng ký đất đai trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai các khu vực
	+ Diện tích ≤ 0,5 ha	1 Hồ sơ	1,200,000				
	+ Diện tích trên 0,5ha đến 2ha	1 Hồ sơ	1,800,000				
	+ Diện tích trên 2ha	1 Hồ sơ	2,400,000				
b	Khu vực còn lại						
	+ Diện tích ≤ 0,5 ha	1 Hồ sơ	1,100,000				
	+ Diện tích trên 0,5ha đến 2ha	1 Hồ sơ	1,700,000				

	+ Diện tích trên 2ha	1 Hồ sơ	2,300,000				
15.3	Phí thẩm định hồ sơ đăng ký biến động về quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất						
15.3.1	Phí thẩm định hồ sơ đăng ký biến động về quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất (đối với trường hợp cấp đổi, cấp lại GCN QSD đất hoặc cấp đổi, cấp lại GCN QSH nhà ở hoặc GCN QSH công trình xây dựng)						
a	Đất hộ gia đình, cá nhân			80%	20%		Văn phòng đăng ký đất đai trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai các khu vực
	Phường	1 Hồ sơ	350,000				
	Khu vực còn lại	1 Hồ sơ	250,000				
b	Đất tổ chức						
	Phường	1 Hồ sơ	800,000				
	Khu vực còn lại	1 Hồ sơ	700,000				
STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu	Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng			
				Để lại đơn vị thu	Nộp ngân sách nhà nước		Cơ quan thu
					Cấp tỉnh	Cấp xã	
	Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong 1 GCN thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần mức quy định	1 Hồ sơ					

15.3.2	Phí thẩm định hồ sơ đăng ký biến động về quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất (đối với trường hợp cấp đổi, cấp lại GCN QSD đất, QSH nhà ở và TS khác gắn liền với đất hoặc GCN QSD đất, QSH tài sản gắn liền với đất)						
a	Đất hộ gia đình, cá nhân			80%	20%		Văn phòng đăng ký đất đai trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai các khu vực
	Phường	1 Hồ sơ	450,000				
	Khu vực còn lại	1 Hồ sơ	350,000				
b	Đất tổ chức						
	Phường	1 Hồ sơ	1,100,000	80%	20%		Văn phòng đăng ký đất đai trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai các khu vực
	Khu vực còn lại	1 Hồ sơ	1,000,000				
	Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong 1 GCN thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần mức quy định						
15.3.3	Phí thẩm định hồ sơ đăng ký biến động về quyền sử dụng đất hoặc về tài sản gắn liền với đất được cấp GCN mới						
STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu	Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng			
				Để lại đơn vị thu	Nộp ngân sách nhà nước		Cơ quan thu
					Cấp tỉnh	Cấp xã	
a	Đất hộ gia đình, cá nhân						

	Phường	1 Hồ sơ	550,000	80%	20%		Văn phòng đăng ký đất đai trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai các khu vực
	Khu vực còn lại	1 Hồ sơ	450,000				
b	Đất tổ chức						
	Phường	1 Hồ sơ	1,600,000				
	Khu vực còn lại	1 Hồ sơ	1,500,000				
c	Đối với các danh mục thủ tục hành chính do bộ phận một cửa của UBND cấp xã tiếp nhận hồ sơ và Chi nhánh VPĐK đất đai theo khu vực thực hiện trả kết quả là GCN quyền sử dụng đất thì cơ quan thu Phí là UBND cấp xã, trong đó 20% nộp NSNN cấp xã và chuyển 80% để lại cho Văn phòng đăng ký đất đai trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường						
15.3.4	Phí thẩm định hồ sơ đăng ký biến động đồng thời về quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất được cấp GCN mới						
a	Đất hộ gia đình, cá nhân			80%	20%		Văn phòng đăng ký đất đai trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai các khu vực
	Phường	1 Hồ sơ	900,000				
	Khu vực còn lại	1 Hồ sơ	800,000				
b	Đất tổ chức						
	Phường	1 Hồ sơ	2,000,000	80%	20%		Văn phòng đăng ký đất đai trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai các khu vực
	Khu vực còn lại	1 Hồ sơ	1,900,000				
c	Đối với các danh mục thủ tục hành chính do bộ phận một cửa của UBND cấp xã tiếp nhận hồ sơ và Chi nhánh VPĐK đất đai theo khu vực thực hiện trả kết quả là GCN quyền sử dụng đất thì cơ quan thu Phí là UBND cấp xã, trong đó 20% nộp NSNN cấp xã và chuyển 80% để lại cho Văn phòng đăng ký đất đai trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường						
STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu	Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng			
					Nộp ngân sách nhà nước		

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu	Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng			
				Để lại đơn vị thu	Nộp ngân sách nhà nước		Cơ quan thu
					Cấp tỉnh	Cấp xã	
2.1	Cấp lần đầu	đồng/1 giấy phép	600,000		100%		Sở Nội vụ
2.2	Cấp lại, gia hạn	đồng/1 giấy phép	450,000				
3	Lệ phí hộ tịch						
3.1	Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch có liên quan đến yếu tố nước ngoài						
a	Khai sinh (bao gồm: đăng ký khai sinh, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân)	Đồng/lần	55,000			100%	UBND cấp xã
b	Khai tử (bao gồm: đăng ký khai tử, đăng ký lại khai tử)	Đồng/lần	55,000				
c	Kết hôn (bao gồm: đăng ký kết hôn mới, đăng ký lại kết hôn)	Đồng/lần	1,000,000				
d	Giám hộ, chấm dứt giám hộ	Đồng/lần	55,000				
đ	Nhận cha, mẹ, con	Đồng/lần	1,000,000				
f	Thay đổi, cải chính hộ tịch chưa đủ 14 tuổi trở lên cư trú ở trong nước; xác định lại dân tộc; thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch có yếu tố nước ngoài	Đồng/lần	25,000				
g	Ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	Đồng/lần	55,000				
h	Đăng ký hộ tịch khác	Đồng/lần	55,000				

3.2	Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch không có yếu tố nước ngoài						
STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu	Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng			
				Để lại đơn vị thu	Nộp ngân sách nhà nước		Cơ quan thu
					Cấp tỉnh	Cấp xã	
a	Khai sinh (bao gồm: đăng ký khai sinh không đúng hạn, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân)	Đồng/lần	10,000			100%	UBND cấp xã
b	Khai tử (bao gồm: đăng ký khai tử không đúng hạn, đăng ký lại khai tử)	Đồng/lần	10,000				
c	Kết hôn (đăng ký lại kết hôn)	Đồng/lần	25,000				
d	Nhận cha, mẹ, con	Đồng/lần	10,000				
e	Thay đổi, cải chính hộ tịch chưa đủ 14 tuổi cư trú ở trong nước; bổ sung hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước	Đồng/lần	10,000				
f	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	Đồng/lần	10,000				
h	Xác nhận hoặc ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác; đăng ký hộ tịch khác	Đồng/lần	10,000				
	Miễn lệ phí đăng ký hộ tịch theo quy định tại Điều 10 Luật Phí và lệ phí và khoản 1 Điều 11 Luật Hộ tịch						
4	Lệ phí đăng ký kinh doanh						
4.1	Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh						

a	Hợp tác xã, cơ sở giáo dục, đào tạo tư thực, dân lập, bán công, cơ sở y tế tư nhân, dân lập, cơ sở văn hoá thông tin do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	đồng/1 lần cấp	150,000			100%	Cơ quan ĐKKD cấp xã
STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu	Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng			
				Để lại đơn vị thu	Nộp ngân sách nhà nước		Cơ quan thu
					Cấp tỉnh	Cấp xã	
b	Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, cơ sở giáo dục, đào tạo tư thực, dân lập, bán công, cơ sở y tế tư nhân, dân lập, cơ sở văn hoá thông tin do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	đồng/1 lần cấp	300,000			100%	Cơ quan ĐKKD cấp xã
c	Chứng nhận đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh (chứng nhận hoặc thay đổi)	đồng/1 lần cấp	30,000			100%	Cơ quan ĐKKD cấp xã
4.2	Lệ phí đăng ký kinh doanh đối với hộ gia đình, cá nhân, nhóm cá nhân (bao gồm cả cấp đổi, cấp lại)	đồng/1 lần cấp	100,000			100%	Cơ quan ĐKKD cấp xã
5	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất						

5.1	Cấp lần đầu						
a	Cấp Giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất	đ/giấy					
	Hộ gia đình, cá nhân tại phường	đ/giấy	25,000			100%	UBND cấp xã
	Hộ gia đình, cá nhân tại khu vực còn lại	đ/giấy	13,000				
	Tổ chức	đ/giấy					
STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu	Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng			
				Để lại đơn vị thu	Nộp ngân sách nhà nước		Cơ quan thu
					Cấp tỉnh	Cấp xã	
	Dưới 500m ²	đ/giấy	60,000		100%		Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai các khu vực
	Từ 500m ² đến dưới 1000m ²	đ/giấy	80,000				
	Từ 1000m ² trở lên	đ/giấy	100,000				
b	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất						
	Hộ gia đình, cá nhân tại phường	đ/giấy	80,000			100%	UBND cấp xã
	Hộ gia đình, cá nhân tại khu vực còn lại	đ/giấy	40,000				
	Tổ chức						
	Dưới 500m ²	đ/giấy	250,000		100%		Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai các
	Từ 500m ² đến dưới 1000m ²	đ/giấy	300,000				

	Từ 1000m ² trở lên	đ/giấy	400,000				khu vực
5.2	Đăng ký biến động						
a	Đăng ký biến động chỉ về quyền sử dụng đất						
	Hộ gia đình, cá nhân tại phường	đ/lần	20,000			100%	UBND cấp xã
	Hộ gia đình, cá nhân tại khu vực còn lại	đ/lần	10,000				
	Tổ chức						

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu	Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng			
				Để lại đơn vị thu	Nộp ngân sách nhà nước		Cơ quan thu
					Cấp tỉnh	Cấp xã	
	Dưới 500m ²	đ/lần	20,000		100%		Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai các khu vực
	Từ 500m ² đến dưới 1000m ²	đ/lần	20,000				
	Từ 1000m ² trở lên	đ/lần	20,000				
b	Đăng ký biến động về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất						
	Hộ gia đình, cá nhân tại phường	đ/lần	20,000			100%	UBND cấp xã
	Hộ gia đình, cá nhân tại khu vực còn lại	đ/lần	10,000				
	Tổ chức						
	+ Dưới 500m ²	đ/lần	30,000		100%		Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai các khu vực
	+ Từ 500m ² đến dưới 1000m ²	đ/lần	40,000				
	+ Từ 1000m ² trở lên	đ/lần	50,000				
5.3	Trường hợp cấp GCN chỉ có quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất (kể cả cấp lần đầu, đăng ký biến động) thì mức thu bằng mức thu khi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất				100%		Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai các khu vực

Ghi chú:

1. Phía Đông Hải Phòng gồm 50 xã, phường, đặc khu: Phường Hồng Bàng; Phường Hồng An; Phường Lê Chân; Phường An Biên; Phường Ngô Quyền; Phường Gia Viên; Phường Kiến An; Phường Phù Liễn; Phường Hải An; Phường Đông Hải; Phường Hưng Đạo; Phường Dương Kinh; Phường Đồ Sơn; Phường Nam Đồ Sơn; Phường Thủy Nguyên; Phường Thiên Hương; Phường Hòa Bình; Phường Nam Triệu; Phường Bạch Đằng; Phường Lưu Kiếm; Phường Lê Ích Mộc; Xã Việt Khê; Phường An Dương; Phường An Hải; Phường An Phong; Xã Kiến Thụy; Xã Kiến Minh; Xã Kiến Hải; Xã Kiến Hưng; Xã Nghi Dương; Xã An Hưng; Xã An Khánh; Xã An Quang; Xã An Trường ; Xã An Lão; Xã Quyết Thắng; Xã Tiên Lãng; Xã Tân Minh; Xã Tiên Minh; Xã Chấn Hưng; Xã Hùng Thắng; Xã Nguyễn Bình Khiêm; Xã Vĩnh Bảo; Xã Vĩnh Am; Xã Vĩnh Hải; Xã Vĩnh Hòa; Xã Vĩnh Thịnh; Xã Vĩnh Thuận; Đặc khu Cát Hải; Đặc khu Bạch Long Vĩ.

2. Phía Tây Hải Phòng gồm 64 xã, phường: Phường Hải Dương; Phường Lê Thanh Nghị; Phường Việt Hòa; Phường Thành Đông; Phường Nam Đông; Phường Tân Hưng; Phường Thạch Khôi; Phường Tứ Minh; Phường Ái Quốc; Phường Chu Văn An; Phường Chí Linh; Phường Trần Hưng Đạo; Phường Nguyễn Trãi; Phường Trần Nhân Tông; Phường Lê Đại Hành; Phường Kinh Môn; Phường Trần Liễu; Phường Bắc An Phụ; Phường Phạm Sư Mạnh; Phường Nhị Chiểu; Xã Nam An Phụ; Xã Mao Điền; Xã Cẩm Giàng; Xã Cẩm Giang; Xã Tuệ Tĩnh; Xã Thanh Miện; Xã Bắc Thanh Miện; Xã Hải Hưng; Xã Nguyễn Lương Bằng; Xã Nam Thanh Miện; Xã Gia Lộc; Xã Yết Kiêu; Xã Gia Phúc; Xã Trường Tân; Xã Tứ Kỳ; Xã Tân Kỳ; Xã Đại Sơn; Xã Chí Minh; Xã Lạc Phượng; Xã Nguyên Giáp; Xã Thanh Hà; Xã Hà Tây; Xã Hà Bắc; Xã Hà Nam; Xã Lai Khê; Xã Phú Thái; Xã Kim Thành; Xã An Thành; Xã Ninh Giang; Xã Vĩnh Lại; Xã Khúc Thừa Dụ; Xã Tân An; Xã Hồng Châu; Xã Nam Sách; Xã An Phú; Xã Hợp Tiến; Xã Thái Tân; Xã Trần Phú; Xã Kê Sặt; Xã Bình Giang; Xã Đường An; Xã Thượng Hồng.